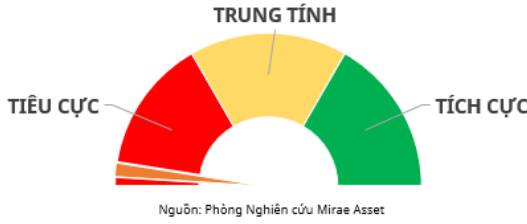


Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn

29 Tháng 09, 2022



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,126.07	-1.5	-11.4	-15.9
HNX	249.41	-1.2	-15.6	-29.6
UPCOM	85.22	-0.7	-6.9	-11.2
MSCI EM	875.85	-1.8	-11.7	-30.0
NIKKEI	26,422.05	0.9	-5.2	-10.6
HANG SENG	17,165.87	-0.5	-14.3	-30.4
KOSPI	2,170.93	0.1	-10.5	-29.1
FTSE	6,893.96	-1.6	-7.2	-3.0
S&P 500	3,719.04	2.0	-7.7	-14.7
NASDAQ	11,051.64	2.1	-8.0	-23.8

Nhận định thị trường

VN-Index liên tiếp có đáy mới của năm

Tưởng chừng như diễn biến hồi phục của thị trường chứng khoán Mỹ và số liệu vĩ mô đầy tích cực trong nước, phần nào sẽ giúp giảm áp lực mất điểm số của VN-Index. Thế nhưng, tâm lý lo sợ của nhà đầu tư vẫn áp đảo và bán mạnh hơn vào cuối phiên. Đóng cửa, VN-Index ở mức thấp nhất trong vòng 1,5 năm trở lại đây, dừng chân tại mốc 1,126 điểm, giảm 17.6 điểm tương ứng 1,5%. Thanh khoản khớp lệnh giảm hơn 16% so với phiên trước đạt hơn 416 triệu đơn vị, tương ứng với hơn 9,100 tỷ đồng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Việt Nam	12.3	1.9	15.4
Indonesia	15.6	2.1	14.0
Philippines	15.3	1.5	10.1
Malaysia	15.5	1.4	8.8
Thái Lan	16.2	1.6	9.6

Nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng và đầu tư công tiếp tục chịu áp lực chốt lời mạnh với nhiều mã cổ phiếu đóng cửa ở mức sàn như TCH, FCN, VCG, LCG, CTD và BCM. Bên cạnh đó, nhóm thủy sản cũng bị bán trong phiên với ANV và IDI đóng cửa giảm kịch sàn. Nhóm cổ phiếu hóa chất và phân bón cũng không nằm ngoài diễn biến đó khi DCM và DGC cũng giảm hết biên độ.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Tái cấp vốn	5.0	0	100	100
TPCP 5 năm	4.4	-3	134	347
TPCP 10 năm	4.7	-5	118	259

Khối ngoại tiếp tục giữ vị thế bán ròng của mình với giá trị hơn 171 tỷ trên cả HNX và HSX. Ở chiều bán, STB và KDH là 2 mã bị bán mạnh nhất với giá trị lần lượt đạt 53 tỷ và 49 tỷ đồng. Ngược lại, GMD và BSI là 2 mã được mua ròng mạnh nhất hôm nay với giá trị lần lượt 28 tỷ và 25 tỷ.

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,774	-0.1	-1.5	-4.3
US\$/KRW	1,439.0	0.1	-6.2	-17.9
US\$/JPY	144.7	-0.4	-4.2	-22.6
US\$/EUR	1.0	0.7	3.4	20.0
US\$/GBP	0.9	0.8	8.4	24.3
US\$/SGD	1.4	-0.5	-3.2	-5.7

Tiếp tục tạo vùng giá thấp nhất từ đầu năm, VN-Index vẫn duy trì điểm số đánh giá kỹ thuật ở mức -7 điểm với trạng thái đánh giá là TIÊU CỰC. Hệ số P/E của VN-Index đạt mức 12,3x..

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

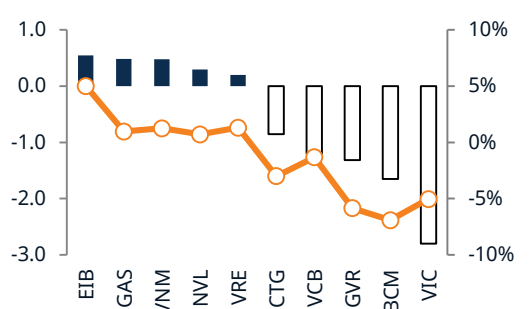
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-5	TIÊU CỰC
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	447	517	845
HNX	47	60	104
UPCOM	24	26	62

Các cổ phiếu tác động VN-Index

(points) ■ Index impact (index points) (% DoD)



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

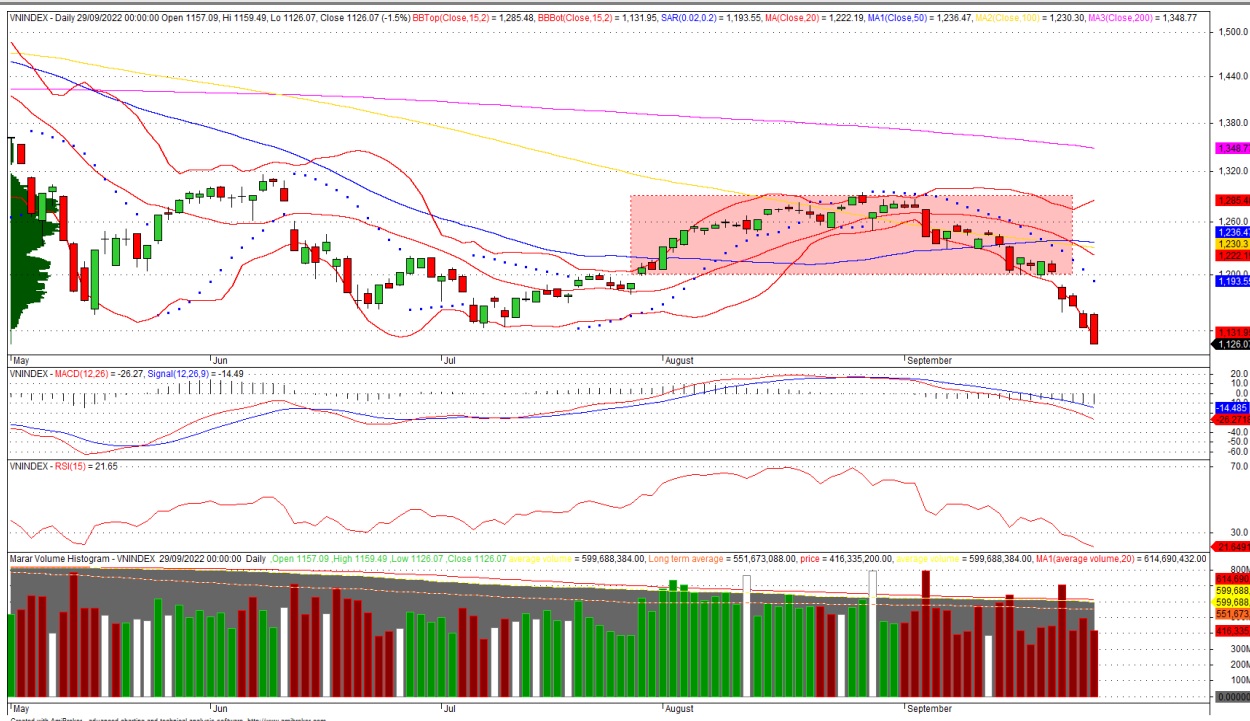
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-6	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/09/2022)	Kháng cự 1	1.180
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.200
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.140
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.125

VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất 1,5 năm và các chỉ báo đang cho tín hiệu quá bán.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

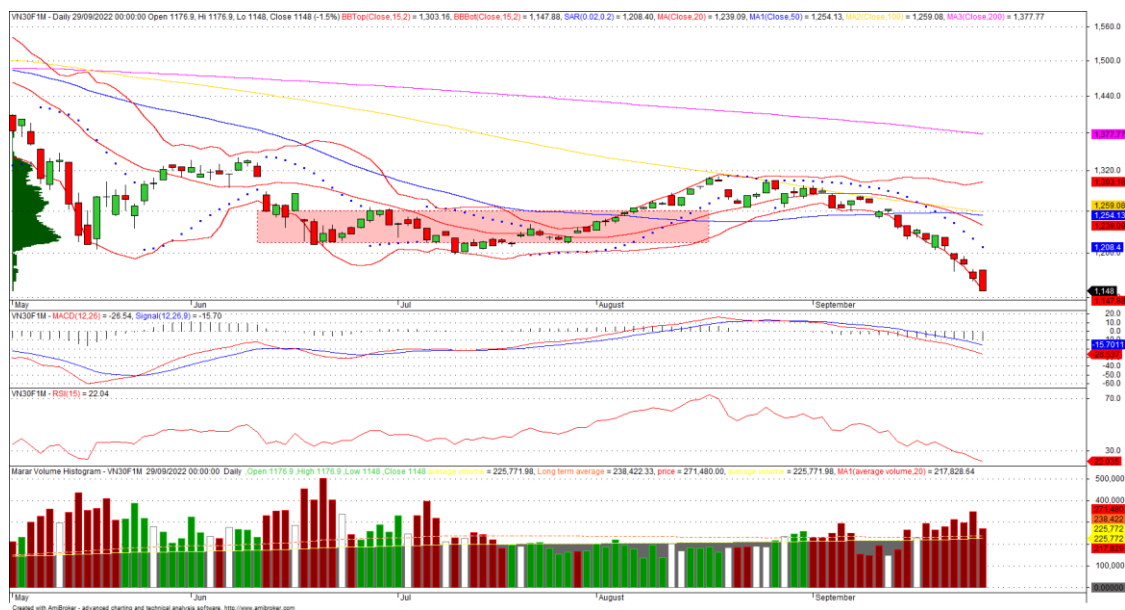
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/09/2022)	1.148	Kháng cự 1 1.180
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2 1.200
VN30 - đóng cửa	1.147	Hỗ trợ 1 1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	0.56	Hỗ trợ 2 1.130

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

VN30F1M tiếp tục tạo vùng đáy mới, thanh khoản vẫn duy trì ở mức trung bình

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fireant

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
EIB	36.75	956,940	5	KHẢ QUAN	45,182	22.2	2.4	35
VIB	22.15	1,843,520	4	KHẢ QUAN	46,685	6.5	1.7	41
TCH	10.85	4,614,525	2	TRUNG TÍNH	7,250	16.1	0.8	50
PDR	50.8	1,872,145	0	TRUNG TÍNH	34,120	16.3	4.4	95
GMD	47.55	777,640	0	TRUNG TÍNH	14,270	17.5	2.1	37
KDH	28.95	2,017,660	-1	TRUNG TÍNH	20,752	16.5	1.9	58
KBC	27.55	5,842,800	-2	TRUNG TÍNH	21,148	84.9	1.5	161
VRE	27.2	1,457,670	-2	TRUNG TÍNH	61,807	47.7	1.9	40
FLC	3.57	8,630,840	-2	TRUNG TÍNH	2,535	#N/A N/A	0.3	31
ITA	5.28	5,609,180	-3	TRUNG TÍNH	4,954	15.6	0.4	30
VNM	72.7	1,943,790	-4	TIÊU CỰC	151,940	17.9	4.5	141
SHB	12.4	8,250,875	-4	TIÊU CỰC	33,069	4.6	0.8	102
SHS	10.3	7,717,960	-4	TIÊU CỰC	8,376	8.3	0.9	79
VJC	110.1	551,115	-4	TIÊU CỰC	59,631	625.0	3.5	61
PNJ	111	501,405	-4	TIÊU CỰC	27,306	18.6	3.4	56
HTP	49.2	999,545	-4	TIÊU CỰC	4,517	2,282.0	4.6	49
BID	33.5	1,260,145	-4	TIÊU CỰC	169,461	13.1	1.9	42
HDB	19.15	1,519,000	-4	TIÊU CỰC	48,167	6.9	1.5	29
TPB	24.7	1,114,755	-4	TIÊU CỰC	39,069	7.0	1.3	28
SSI	19.3	16,148,240	-5	TIÊU CỰC	28,740	7.2	1.4	312
VND	17.4	16,522,430	-5	TIÊU CỰC	21,190	4.3	1.5	287
VCG	22.35	8,221,915	-5	TIÊU CỰC	10,859	11.7	1.6	184
HCM	24.55	6,453,470	-5	TIÊU CỰC	11,225	9.7	1.4	158
NLG	31.2	2,822,405	-5	TIÊU CỰC	11,948	15.9	1.4	88
CEO	22.9	3,325,935	-5	TIÊU CỰC	5,893	23.6	1.9	76
VCB	74	1,019,710	-5	TIÊU CỰC	350,206	14.0	2.8	75
HDC	37.85	1,928,650	-5	TIÊU CỰC	4,091	12.3	2.6	73
FCN	13.8	3,858,250	-5	TIÊU CỰC	2,173	70.6	0.8	53
HHV	14.1	3,624,945	-5	TIÊU CỰC	3,770	13.2	0.6	51
LCG	10.25	4,967,130	-5	TIÊU CỰC	1,944	10.3	0.8	51
HNG	5.45	6,666,160	-5	TIÊU CỰC	6,042	#N/A N/A	2.1	36
KSB	24.1	1,282,455	-5	TIÊU CỰC	1,839	9.5	1.0	31
MIG	19.85	1,536,440	-5	TIÊU CỰC	3,264	17.0	1.8	30
NVL	84.8	3,103,650	-6	TIÊU CỰC	165,346	51.4	4.5	263

IDC	49.5	4,603,175	-6	TIÊU CỰC	16,335	9.4	3.0	228
CII	19.6	6,080,590	-6	TIÊU CỰC	4,943	13.6	0.9	119
BVH	53.5	1,615,645	-6	TIÊU CỰC	39,714	22.2	1.8	86
DGW	63.4	1,281,555	-6	TIÊU CỰC	10,339	14.1	5.0	81
VHC	80	820,975	-6	TIÊU CỰC	14,670	7.1	2.0	66
VPI	59.9	975,570	-6	TIÊU CỰC	14,496	24.7	4.4	58
ACB	22	2,215,325	-6	TIÊU CỰC	74,304	6.3	1.4	49
GAS	105	402,845	-6	TIÊU CỰC	200,965	15.7	3.4	42
VPG	23.05	1,279,750	-6	TIÊU CỰC	1,849	4.7	1.2	29
HPG	21.65	18,576,644	-7	TIÊU CỰC	125,890	4.6	1.3	402
HAG	12.4	24,417,240	-7	TIÊU CỰC	11,500	16.1	2.6	303
DGC	72.6	3,464,270	-7	TIÊU CỰC	26,952	5.8	3.0	252
NKG	18.3	13,643,210	-7	TIÊU CỰC	4,818	2.6	0.8	250
MWG	64	3,613,355	-7	TIÊU CỰC	93,677	18.6	4.2	231
PVD	18.8	11,634,775	-7	TIÊU CỰC	10,451	#N/A N/A	0.7	219
DIG	30	7,216,510	-7	TIÊU CỰC	18,296	16.9	2.4	216
VPB	18	12,007,585	-7	TIÊU CỰC	120,838	7.2	1.3	216
DCM	32.25	6,646,745	-7	TIÊU CỰC	17,073	4.6	1.7	214
DXG	20	10,236,635	-7	TIÊU CỰC	12,151	16.4	1.3	205
POW	12.55	16,247,160	-7	TIÊU CỰC	29,390	18.6	1.0	204
PVS	22.5	8,872,090	-7	TIÊU CỰC	10,754	20.4	0.9	200
STB	19.7	9,493,260	-7	TIÊU CỰC	37,139	10.4	1.0	187
VCI	28.8	5,785,025	-7	TIÊU CỰC	12,542	8.2	1.8	167
HSG	14.8	11,232,555	-7	TIÊU CỰC	8,851	4.2	0.7	166
DPM	45.05	3,469,095	-7	TIÊU CỰC	17,630	3.1	1.3	156
BSR	20.3	7,236,880	-7	TIÊU CỰC	62,940	9.6	1.7	147
GEX	18.2	8,013,255	-7	TIÊU CỰC	15,497	21.5	1.2	146
FRT	71	1,900,385	-7	TIÊU CỰC	8,412	14.2	4.6	135
MBB	19.8	6,417,665	-7	TIÊU CỰC	89,773	5.7	1.3	127
DBC	20.55	5,504,540	-7	TIÊU CỰC	4,973	18.2	1.0	113
VHM	50.8	1,977,675	-7	TIÊU CỰC	221,202	7.8	1.8	100
FPT	77	1,219,585	-7	TIÊU CỰC	84,471	17.1	4.3	94
TCB	33	2,597,530	-7	TIÊU CỰC	116,069	5.7	1.1	86
PAN	22.15	3,519,265	-7	TIÊU CỰC	4,627	11.9	1.1	78
HDG	40	1,842,060	-7	TIÊU CỰC	9,784	7.0	2.0	74
HAH	42.1	1,720,205	-7	TIÊU CỰC	2,875	4.6	1.5	72
ASM	14.3	5,030,305	-7	TIÊU CỰC	4,812	5.8	0.9	72
NT2	27.55	2,512,000	-7	TIÊU CỰC	7,931	8.8	1.8	69
PC1	33	2,066,340	-7	TIÊU CỰC	7,760	15.9	1.6	68
KDC	62.9	1,061,455	-7	TIÊU CỰC	15,827	27.8	2.4	67
VIX	9.3	7,166,580	-7	TIÊU CỰC	5,414	5.5	0.7	67
HBC	17	3,913,540	-7	TIÊU CỰC	4,468	43.9	1.2	67
VGC	49.5	1,311,625	-7	TIÊU CỰC	22,193	11.4	2.9	65
BCG	12.1	5,166,165	-7	TIÊU CỰC	6,455	6.9	0.9	63
IDI	14.45	4,303,485	-7	TIÊU CỰC	3,289	6.3	1.0	62
REE	75	820,385	-7	TIÊU CỰC	26,655	11.4	1.9	62
CTG	22.6	2,569,460	-7	TIÊU CỰC	108,610	7.4	1.1	58
VIC	54.6	1,021,475	-7	TIÊU CỰC	208,241	#N/A N/A	1.9	56

MSN	100	552,300	-7	TIÊU CỰC	142,372	13.9	4.9	55
PVT	19.1	2,611,830	-7	TIÊU CỰC	6,182	9.6	1.1	50
ANV	38.35	1,267,340	-7	TIÊU CỰC	4,875	10.0	1.8	49
HUT	21.5	2,118,065	-7	TIÊU CỰC	7,496	28.6	1.9	46
DPG	36.5	1,208,630	-7	TIÊU CỰC	2,299	6.1	1.5	44
GVR	20.9	2,008,315	-7	TIÊU CỰC	83,600	18.0	1.7	42
PHR	55.1	750,940	-7	TIÊU CỰC	7,466	11.2	2.3	41
PVC	17.5	2,237,595	-7	TIÊU CỰC	875	224.5	1.2	39
PLX	34.35	1,123,040	-7	TIÊU CỰC	43,645	47.5	1.9	39
CTD	58.4	650,730	-7	TIÊU CỰC	4,313	#N/A N/A	0.5	38
LPB	12.9	2,884,980	-7	TIÊU CỰC	19,396	4.0	0.8	37
TLG	52.6	626,030	-7	TIÊU CỰC	4,092	11.3	2.1	33
PET	31.4	921,075	-7	TIÊU CỰC	2,821	11.2	1.5	29
TNG	20	1,432,030	-7	TIÊU CỰC	2,102	6.9	1.4	29
IJC	16.4	1,741,105	-7	TIÊU CỰC	3,560	7.4	1.0	29
DRC	27.6	1,032,795	-7	TIÊU CỰC	3,279	12.1	1.9	29
SZC	40.1	688,390	-7	TIÊU CỰC	4,010	17.6	2.7	28
TDC	18.1	1,508,075	-7	TIÊU CỰC	1,810	21.3	1.4	27

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số CPI tháng 9 tăng 3,94%

Tổng cục Thống kê vừa công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào, một số địa phương tăng học phí năm học mới 2022-2023 là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số CPI tháng 9 tăng. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước; 2 nhóm giảm giá, trong đó nhóm giao thông giảm 2,23% do giá xăng liên tục giảm ở các kỳ điều chỉnh trong tháng và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,04%. Cũng theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 tăng 4,01% so với tháng 12/2021 và tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, CPI bình quân quý III tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng, CPI tăng 2,73% so với cùng kỳ năm trước. Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong quý III được Tổng cục Thống kê nhắc đến là giá xăng dầu trong nước bình quân trong quý tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,78 điểm phần trăm. Ngoài ra, giá dầu hỏa tăng 63,6%, giá các mặt hàng thực phẩm tăng 2,33% so với cùng kỳ năm ngoái làm CPI tăng 0,5 điểm phần trăm, giá nhóm lương thực cũng tăng 2,41%, trong đó giá gạo tăng 1,26% làm CPI chung tăng 0,03 điểm phần trăm.

Tăng trưởng GDP 9 tháng cao nhất 12 năm

GDP quý III tăng khá cao ở mức 13,67% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng mạnh của quý III, giúp GDP 9 tháng đầu năm tăng 8,83% so với cùng kỳ năm trước. Tổng cục trưởng GSO Nguyễn Thị Hương cho biết đây là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong 12 năm (giai đoạn 2011-2022), các hoạt động sản xuất kinh doanh dần lấy lại đà tăng trưởng, chính sách phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ đã phát huy hiệu quả. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%, đóng góp 4,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%, đóng góp 41,79%; khu vực dịch vụ tăng 10,57%, đóng góp 54,17%. Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,69%; khu vực dịch vụ chiếm 41,31%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,73%. Về sử dụng GDP 9 tháng năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,26% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 44,46% vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế; tích lũy tài sản tăng 5,59%, đóng góp 18,46%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,94%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 4,74%; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 37,08%. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng tăng 9,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý III tăng mạnh nhất, ở mức 12,12%. Trong đó, ngành chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 10,69%, đóng góp 2,74 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Việt Nam xuất siêu hơn 6,5 tỷ USD trong 9 tháng

Theo Tổng cục Thống kê, trong tháng 9, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 58,74 tỷ USD, giảm 11% so với tháng trước nhưng tăng 8,4% so với cùng kỳ 2021. Tính chung 9 tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 558,52 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 17,3%; nhập khẩu tăng 13%. Cán cân thương mại hàng hóa 9 tháng ước tính xuất siêu 6,52 tỷ USD. Về xuất khẩu, kim ngạch trong tháng 9 ước đạt 29,94 tỷ USD, giảm 14,3% so với tháng trước nhưng tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III, giá trị xuất khẩu ước đạt 96,5 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,5% so với quý II năm nay. Tính chung 9 tháng, con số ước đạt 282,52 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, 32 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng trên 10 tỷ USD, chiếm 63,9%). Ở chiều ngược lại, giá trị nhập khẩu trong tháng 9, giá trị ở mức 28,8 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng trước nhưng tăng 6,4% so với cùng kỳ 2021. Quý III, giá trị ước đạt 90,7 tỷ USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước và giảm

7,1% so với quý II. Tính chung 9 tháng năm 2022, kim ngạch ước đạt 276 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong 9 tháng, 42 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92,3% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,5%).

VTP: lên kế hoạch trả cổ tức tổng tỷ lệ trên 24%

HDQT Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel (Viettel Post, UPCoM: VTP) vừa thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021. Theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được ĐHĐCĐ thường niên 2022 thông qua, Viettel Post sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 15% (cổ đông sở hữu 1 cp được nhận 1,500 đồng) và chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9,33% (cổ đông sở hữu 10.000 cổ phiếu được nhận 933 cổ phiếu mới). Tổng tỷ lệ cổ tức năm 2021 là 24,33%. Theo đó, doanh nghiệp dự chi hơn 155 tỷ đồng cổ tức bằng tiền và phát hành 9,67 triệu cp trả cổ tức. Sau khi tăng vốn qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức, quy mô vốn điều lệ sẽ tăng lên mức 1.132 tỷ đồng. Công ty duy trì mức chia cổ tức bằng tiền mặt 15% trong 4 năm trở lại đây. Trong khi đó, tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2021 là cao nhất (9,33%). Thanh toán cổ tức dự kiến sẽ thực hiện trong quý IV.

GMD: lãi 667 tỷ đồng trong 7 tháng, gấp đôi cùng kỳ

Gemadep (HoSE: GMD) công bố BCTC hợp nhất 7 tháng đầu năm với doanh thu 2.166 tỷ đồng, tăng 27,6%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 667 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 7, doanh nghiệp đạt 308 tỷ đồng doanh thu thuần và 105 tỷ đồng lợi nhuận ròng, lần lượt tăng 29% và 148% so với cùng kỳ năm trước. Theo bản tin IR quý II, trong nửa đầu năm, sản lượng container thông qua toàn hệ thống cảng Gemadep đạt hơn 1,6 triệu TEU, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, với mức tăng trưởng sản lượng của khối cảng Hải Phòng và miền Nam đạt lần lượt 14% và 41%. Siêu cảng nước sâu Gemalink tiếp tục có những đóng góp tích cực trong tổng sản lượng thông qua hệ thống của Gemadep. Hoạt động logistics và shipping ghi nhận kết quả khả quan với mức tăng trưởng 2 chữ số và đóng góp 18% vào lợi nhuận tập đoàn. Gemadep cho biết, tính đến cuối quý II, sản lượng container thông qua cảng Thượng Hải đã phục hồi tích cực, gần đạt mức trước phong tỏa, giải tỏa ách tắc hàng hóa trong khu vực. Xung đột Nga-Ukraina tiếp tục gia tăng gây sức ép lên lạm phát và chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong khi đó, giá cước thuê tàu trong quý II cũng như nửa đầu năm 2022 tiếp tục neo ở mức cao lịch sử.

Nova Consumer nộp hồ sơ niêm yết HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo đã nhận hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu mã chứng khoán NCG của Tập đoàn Nova Consumer ngày 27/9. Nova Consumer đăng ký niêm yết 119,8 triệu cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ 1.197,8 tỷ đồng. Đầu năm nay, Nova Consumer đã hoàn tất chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào tháng 3 thông qua phương thức dựng sổ với giá 44.000 đồng/cp, cao hơn so với mức giá khởi điểm là tối thiểu 43.462 đồng/cp. Nova Consumer dùng toàn bộ nguồn tiền huy động được để mua công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc (Sunrise Foods). Ông Nguyễn Minh Hải, Giám đốc Khối Tài chính Kế toán Nova Consumer cho biết Sunrise Foods có các chỉ số tài chính lành mạnh trong 3 năm qua. Đồng thời, Sunrise Foods là doanh nghiệp sở hữu gián tiếp Anco Family Food có hệ thống phân phối tốt với 80.000 điểm bán lẻ ở kênh truyền thống và hơn 4.000 bán lẻ ở kênh siêu thị. Đây là bàn đạp cho Nova Consumer tiến vào ngành hàng tiêu dùng trong tương lai. Ngoài ra, Anco Family Food cũng có cơ sở sản xuất, đặc biệt là sản phẩm từ thịt như xúc xích, bánh gạo, đồ hộp... Trong đó, sản phẩm xúc xích Xuxifarm, Bé khỏe đã có chỗ đứng trên thị trường với thị phần 30% trong ngành hàng này.

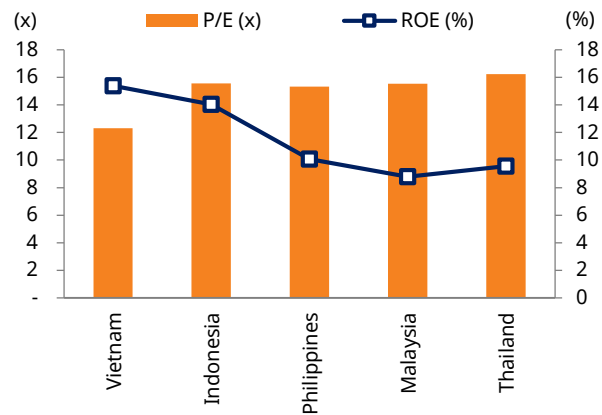
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ định giá P/E lịch sử của VN Index



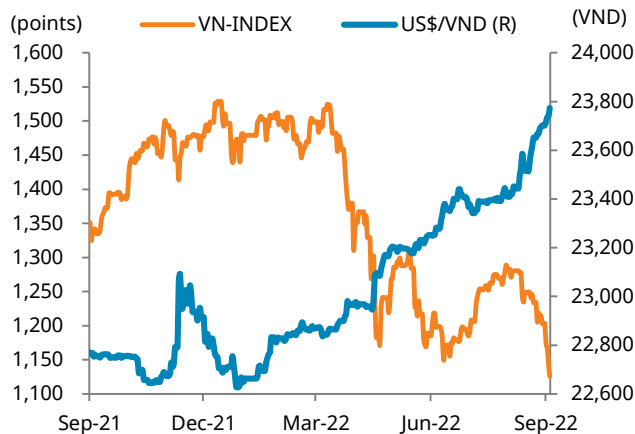
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ định giá P/E và ROE các thị trường



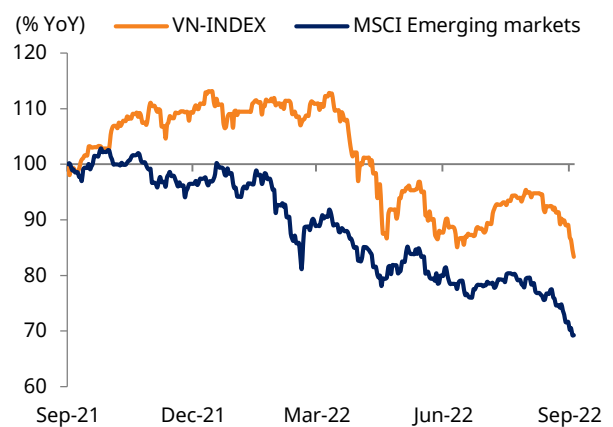
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN-Index và tỷ giá USD/VND



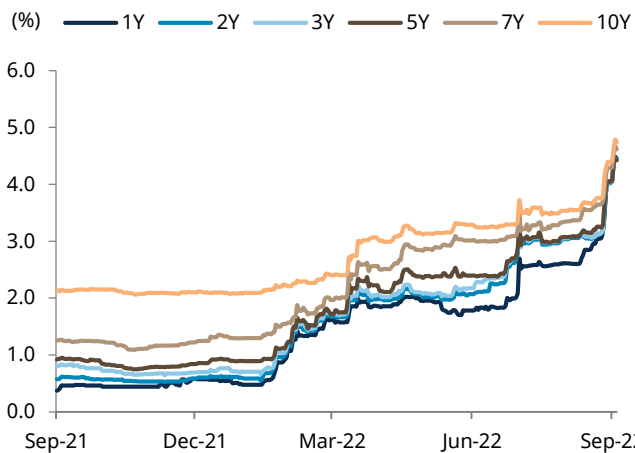
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN Index và MSCI Emerging Markets



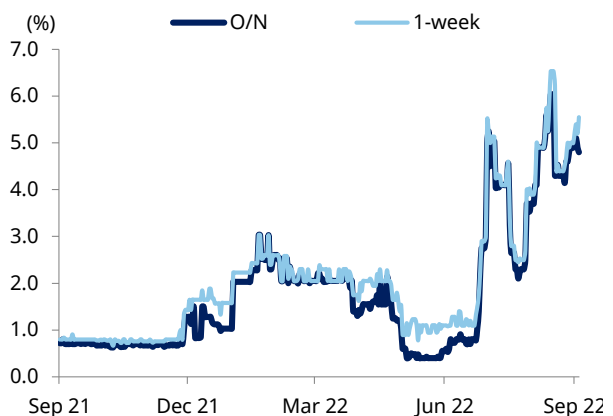
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	VN-Index	1,126.07	4,547,753		-1.5	-7.3	-11.4	-15.9	17.3	10.8	2.6	1.8	35.2	20.7	15.5	18.7
VN30 Index	VN30	1,147.44	3,151,193		-1.1	-6.6	-11.3	-20.9	14.4	9.2	2.8	1.7	38.5	16.7	19.6	20.7
Asia Commercial Bank	ACB VN	22,000	74,304	30.0	0.0	-3.5	-10.4	-12.3	9.6	5.7	2.2	1.3	24.6	38.0	23.5	24.7
BIDV	BID VN	33,500	169,461	16.9	0.0	-4.7	-14.1	5.6	19.1	12.1	2.3	1.7	50.3	60.1	11.0	16.9
Bao Viet Holdings	BVH VN	53,500	39,714	26.4	-4.5	-3.1	-6.6	-7.8	22.9	18.7	2.0	#N/A	21.8	12.1	9.2	9.9
VietinBank	CTG VN	22,600	108,610	26.8	-3.0	-11.0	-19.0	-25.7	9.8	5.5	1.7	1.0	18.2	39.8	15.8	19.7
FPT Corp	FPT VN	77,000	84,471	49.0	-1.3	-7.1	-11.0	-0.9	20.9	15.8	5.0	3.9	21.5	34.6	23.4	28.9
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	105,000	200,965	3.0	1.0	-5.4	-10.6	8.5	21.8	14.2	3.7	3.4	8.1	70.0	16.8	24.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	20,900	83,600	0.5	-5.9	-11.4	-16.2	-41.9	45.6	20.3	3.0	#N/A	10.3	-1.2	8.7	8.5
HDBank	HDB VN	19,150	48,167	14.5	0.0	-3.1	-7.8	-5.8	11.0	6.0	2.2	#N/A	42.5	32.2	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	21,650	125,890	21.1	-0.7	-5.9	-5.9	-47.2	6.6	5.1	2.5	1.1	151.5	-22.5	42.8	23.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	28,950	20,752	30.4	-1.5	-7.9	-23.0	-23.4	27.5	14.6	3.4	1.7	3.1	22.1	12.2	13.0
MBBank	MBB VN	19,800	89,773	23.2	-0.8	-6.8	-15.4	-14.5	9.8	5.1	1.9	1.1	53.0	39.7	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	100,000	142,372	28.9	-2.1	-9.1	-10.9	-14.9	99.2	25.2	9.4	3.7	589.7	-34.6	35.1	15.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	64,000	93,677	49.0	-1.5	-8.7	-13.5	0.2	22.2	16.6	5.2	3.2	18.2	12.0	27.3	24.9
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	84,800	165,346	5.5	0.7	0.2	3.3	8.9	2282.8	29.2	5.1	4.1	-18.7	59.6	10.6	14.5
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	50,800	34,120	2.6	1.0	-1.6	-5.6	-14.7	29.4	#N/A	7.5	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	34,350	43,645	17.4	-1.6	-8.5	-19.9	-33.9	21.0	22.8	2.8	1.7	160.6	-15.8	9.7	5.8
Vietnam International Commercial JSC	VIB VN	22,150	46,685	20.5	-2.9	-1.6	-12.5	-16.8	13.1	5.6	3.3	1.4	39.0	31.1	29.9	28.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,550	29,390	2.7	-2.3	-8.1	-10.0	2.9	15.4	17.3	1.4	0.9	-24.2	-4.1	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	182,800	117,226	62.8	-0.1	-2.2	-2.8	16.6	26.5	23.4	4.6	4.8	-22.9	42.3	17.1	22.3
SSI Securities Corp	SSI VN	19,300	28,740	34.6	-2.3	-8.5	-20.9	-48.8	23.9	11.6	4.3	#N/A	100.3	-31.6	21.0	15.2
Sacombank	STB VN	19,700	37,139	21.9	-3.0	-10.3	-20.7	-23.6	17.0	8.7	1.8	1.0	30.6	38.9	9.5	11.9
Techcombank	TCB VN	33,000	116,069	22.4	-0.8	-4.5	-14.8	-33.2	10.1	5.3	2.0	1.0	46.1	20.6	21.7	20.9
Tien Phong Bank	TPB VN	24,700	39,069	30.0	0.2	-2.6	-10.8	-19.5	12.5	6.4	2.6	1.2	28.5	20.3	22.6	21.6
Vietcombank	VCB VN	74,000	350,206	23.5	-1.3	-5.1	-10.3	-4.1	17.6	12.6	3.4	2.5	19.7	40.1	19.6	21.9
Vinhomes JSC	VHM VN	50,800	221,202	23.1	-0.8	-12.0	-14.9	-35.0	12.0	7.2	3.1	1.5	40.9	-21.4	36.9	22.2
Vingroup JSC	VIC VN	54,600	208,241	12.2	-5.0	-13.7	-14.2	-37.0	#N/A	25.9	3.6	1.9	-145.6	407.5	-2.8	7.6
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	110,100	59,631	16.2	0.0	-4.3	-9.8	-14.3	#N/A	46.5	4.1	#N/A	6.1	1,602.2	0.5	7.5
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	72,700	151,940	55.1	1.3	-5.5	-3.7	-18.9	19.1	17.1	5.8	4.5	-5.3	-5.9	29.3	27.1
VPBank	VPB VN	18,000	120,838	11.8	-2.7	-7.8	-13.5	-26.4	12.9	6.2	2.6	0.8	11.6	64.6	17.9	20.8
Vincom Retail JSC	VRE VN	27,200	61,807	32.1	1.3	-5.1	-4.2	-3.9	31.6	25.3	2.2	1.9	-44.8	85.9	4.4	7.7

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vì phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.